ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do -Hạnh phúc
Số: 2690 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 13 tháng 11 năm 2014*

QUỸ BẢO VỆ VÀ PTR ĐẮK LẮK
Số: 448
ĐẾN Ngày: 18/11/2014
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về việc quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong công ty Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với các cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-BNN ngày 6/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng, Chăm sóc rừng trồng, Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng, nuôi dưỡng rừng;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt "Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác'';

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 199/TTr-SNNNT ngày 05/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng, chăm sóc rừng trồng thay thế theo quy trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, từ năm 2014:

1. Đối với Trồng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng: đơn giá bình quân là 84.609.840 đồng/ha, (trong đó: gồm chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp; v.v.).

2. Đối với Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất: đơn giá bình quân là 69.427.101 đồng/ha, (trong đó: gồm chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp; v.v.).

(Có biểu đính kèm)

Điều 2.

1. Đơn giá bình quân trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế này là cơ sở để các chủ dự án, tổ chức, cá nhân phải trồng lại rừng nhưng không đủ

điều kiện để trồng rừng thay thế thì nộp tiền vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk khi chuyển mục đích sử dụng sang muc đích khác.

2. Trường hợp có biến động từ 20%, về chi phí vật tư, chi phí nhân công, các yếu tố liên quan khác; giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp các Sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài Chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Ban KT-NS, Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, TC-TM;
- Lưu: VT, NNMT. (45 b-Vũ)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

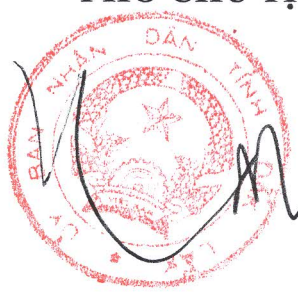

Y Dhăm Ênuôl

Biểu 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01HA RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG TỪ NĂM 1 ĐẾN NĂM 4

(Kèm theo Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 13 /11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	Khối lượng	Định mức nhân công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	**Cơ sở xây dựng định mức lao động để trồng và chăm sóc 01 ha rừng trồng phòng hộ, đặc dụng từ năm 1 đến năm 4**					
	- Phân loại cấp thực bì: nhóm 3					
	- Xếp loại nhóm đất: nhóm 3					
	- Cự li đi làm: 3 - 4 Km					
II	**Chi phí trực tiếp**					**60.860.482**
A	**Chi phí trồng và chăm sóc năm 1**					**30.855.588**
1	***Chi phí nhân công***					***18.020.588***
	Phát, dọn thực bì	ha	1	28,49	133.818	3.812.475
	Đào hố (30 x 30 x 30 cm)	hố	1660	17,29	133.818	2.313.713
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Lấp hố	hố	1660	8,60	133.818	1.150.674
	Vận chuyển cây giống và trồng mới (cở bầu: 0,5 - 0,8kg)	Cây	1660	25,95	133.818	3.472.015
	Vận chuyển cây giống và trồng dặm	hố	160	3,40	133.818	455.624
	Phát chăm sóc lần 1 năm thứ 1	ha	1	19,53	133.818	2.613.466
	Xới vun gốc lần 1 (0.6 - 0.8 m)	gốc	1660	12,3	133.818	1.646.042
	Làm đường băng cản lửa PCCCR	ha	0,1	45,1	159.955	720.597
2	***Chi phí vật tư***					***12.835.000***
	Cây giống trồng chính + trồng dặm	Cây	1820		5.000	9.100.000
	Phân bón	Kg	249		15.000	3.735.000
B	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ năm 2, 3, 4**					**30.004.894**
1	**Chăm sóc năm 2**					**13.435.534**
1.2	***Chi phí nhân công***					**9.700.534**
	Phát thực bì lần 1	ha	1	19,53	133.818	2.613.466
	Xới vun gốc lần 1 (0.8- 1 m)		1660	21,02	133.818	2.812.266
	Phát thực bì lần 2	ha	1	12,84	133.818	1.718.223
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Làm đường băng cản lửa PCCCR	ha	0,1	45,05	159.955	720.597
1.2	***Chi phí vật tư***					**3.735.000**
	Phân bón	Kg	249		15.000	3.735.000
2	**Chăm sóc năm 3**					**8.229.025**
2.1	**Chi phí nhân công**					**6.729.025**
	Phát thực bì lần 1	ha	1	15,87	133.818	2.123.692
	Phát thực bì lần 2	ha	1	15,31	133.818	2.048.754
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Làm đường băng cản lửa PCCCR		0,1	45,05	159.955	720.597
2.2	***Chi phí vật tư***					**1.500.000**
	Phân bón		100		15.000	1.500.000
3	**Chăm sóc năm 4**					**8.340.334**
3.1	**Chi phí nhân công**					**4.605.334**
	Phát thực bì lần 1	ha	1	15,31	133.818	2.048.754
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Làm đường băng cản lửa PCCCR	ha	0,1	45,05	159.955	720.597
3.2	***Chi phí vật tư***					**3.735.000**
	Phân bón	Kg	249		15.000	3.735.000
III	**Chi phí chung = 5% x (II)**					**3.043.024**
IV	**Thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5 x (II+III)**					**3.514.693**
VI	**Thuế giá trị gia tăng = 5% x (II+III+IV)**					**3.370.910**
V	**Chi phí quản lý dự án = 2,125% x (II+III+IV+V)**					**1.504.269**
VII	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng = 7,875% x (II+III+IV+V)**					**5.574.642**
VIII	**Chi phí dự phòng = 10% x (II+III+IV)**					**6.741.820**
	TỔNG CHI PHÍ DỰ TOÁN CHO 01 HA					**84.609.840**

Biểu 2: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TỪ NĂM 1 ĐẾN NĂM 4

(Kèm theo Quyết định số 2690 /QĐ-UBND ngày 13 /11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	Khối lượng	Định mức nhân công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	**Cơ sở xây dựng định mức lao động để trồng và chăm sóc 01 ha rừng trồng sản xuất từ năm 1 đến năm 4**					
	- Phân loại cấp thực bì: nhóm 2					
	- Xếp loại nhóm đất: nhóm 2					
	- Cự li đi làm: 3 - 4 Km					
II	**Chi phí trực tiếp**					**49.939.426**
A	**Chi phí trồng và chăm sóc năm 1**					**26.437.159**
1	***Chi phí nhân công***					***16.332.159***
	Phát, dọn thực bì	ha	1	22,57	133.818	3.020.272
	Đào hố (30 x 30 x 30 cm)	hố	1660	15,37	133.818	2.056.997
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Lấp hố	hố	1660	5,83	133.818	779.704
	Vận chuyển cây giống và trồng mới (cở bầu: 0,5 - 0,8kg)	Cây	1660	25,95	133.818	3.472.015
	Vận chuyển cây giống và trồng dặm	hố	160	3,40	133.818	455.624
	Phát chăm sóc lần 1 năm thứ 1	ha	1	16,37	133.818	2.190.601
	Xới vun gốc lần 1 (0.8 - 0.1 m)	gốc	1660	14,7	133.818	1.965.920
	Làm đường băng PCCR	ha	0,1	34,7	159.955	555.044
2	***Chi phí vật tư***					***10.105.000***
	Cây giống trồng chính + trồng dặm	Cây	1820		3.500	6.370.000
	Phân bón	Kg	249		15.000	3.735.000
B	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ năm 2, 3, 4**					**23.502.267**
1	**Chăm sóc năm 2**					**11.976.684**
1.1	***Chi phí nhân công***					***8.241.684***
	Phát thực bì lần 1	ha	1	16,37	133.818	2.190.601
	Xới vun gốc lần 1 (0.8- 1 m)	Cây	1660	14,69	133.818	1.965.920
	Phát thực bì lần 2	ha	1	12,66	133.818	1.694.136
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Làm đường băng PCCR	ha	0,1	34,7	159.955	555.044
1.2	***Chi phí vật tư***					***3.735.000***
	Phân bón	Kg	249		15.000	3.735.000
2	**Chăm sóc năm 3**					**3.626.468**
2.1	***Chi phí nhân công***					***6.017.495***
	Phát thực bì lần 1	ha	1	13,85	133.818	1.853.379
	Phát thực bì lần 2	ha	1	13,25	133.818	1.773.089
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Làm đường băng PCCR	ha	0,1	34,7	159.955	555.044
2.2	***Chi phí vật tư***					***3.735.000***
	Phân bón	Kg	249		15.000	3.735.000
3	**Chăm sóc năm 4**					**7.899.115**
3.1	***Chi phí nhân công***					***4.164.115***
	Phát thực bì lần 1	ha	1	13,25	133.818	1.773.089
	Vận chuyển và bón phân	hố	1660	13,72	133.818	1.835.983
	Làm đường băng PCCR	ha	0,1	34,70	159.955	555.044
3.2	***Chi phí vật tư***					***3.735.000***
	Phân bón	Kg	249		15.000	3.735.000
III	**Chi phí chung = 5% x (II)**					**2.496.971**
IV	**Thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5 x (II+III)**					**2.884.002**
V	**Thuế giá trị gia tăng = 5% x (II+III+IV)**					**2.766.020**
VI	**Chi phí quản lý dự án = 2,125% x (II+III+IV+V)**					**1.234.336**
VII	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng = 7,875% x (II+III+IV+V)**					**4.574.306**
VIII	**Chi phí dự phòng = 10% x (II+III+IV)**					**5.532.040**
	TỔNG CHI PHÍ DỰ TOÁN CHO 01 HA					**69.427.101**